TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THẠNH PHÚ** TỈNH BẾN TRE	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 137/2023/DS-ST
Ngày: 18-9-2023
V/v "Tranh chấp chia di sản thừa kế".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THẠNH PHÚ - TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Huỳnh Minh Trí

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thanh Phong

2. Ông Lê Văn Tài

- *Thư ký ghi biên bản*: Ông Lê Kiến Hòa – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:* Ông Nguyễn Hoàng Tài - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 9 năm 2023, tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 281/2020/TLST-DS ngày 09 tháng 11 năm 2020 về việc " *Chia di sản thừa kế*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 52/2023/QĐXXST-DS ngày 24 tháng 4 năm 2023 và Thông báo mở lại phiên tòa số 1099/TB-TA ngày 28/8/2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Võ Thị N, sinh năm: 1959.

Địa chỉ: ấp Th, xã M, huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre.

Bà N ủy quyền cho chị Nguyễn Thị Diễm Ch, sinh năm: 1983. Trú tại: ấp A, xã M, TP. Bến Tre, tỉnh Bến Tre tham gia tố tụng (văn bản ủy quyền ngày 22/9/2020).

2. Bị đơn: Võ Thị Ngọc M, sinh năm: 2003; Võ Phan Ngọc Nh, sinh năm: 2006;

Cùng địa chỉ: ấp Th, xã M, huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre.

Người giám hộ cho Võ Thị Ngọc M và Võ Phan Ngọc Nh là bà Phan Thanh Th, sinh năm: 1975.

Địa chỉ: ấp Th, xã M, huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Võ Thị Ngọc M; Võ Phan Ngọc Nh - Luật sư Nguyễn Tấn Đ thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bến Tre.

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Bà Võ Thị B, sinh năm: 1950 (chết)

Địa chỉ: ấp M, xã Ph, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà B:

Trần Văn B, sinh năm: 1948 (Chồng bà B); Trần Văn V, sinh năm: 1977 (con); Trần Văn Ph, sinh năm: 1973 (con); Trần Văn Q, sinh năm: 1979 (con);

Trần Thị Tuyết V, sinh năm: 1983 (con); Trần Văn Th, sinh năm: 1971 (con); Trần Văn Nh, sinh năm: 1975 (con)

2. Ông Nguyễn Văn N (Võ Văn R) sinh năm: 1945

Địa chỉ: ấp K, xã Đ, huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau.

3. Bà Võ Thị Ph, sinh năm: 1961,

Địa chỉ: ấp Th, thị trấn Thạnh Phú, huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre.

4. Bà Võ Thị L, sinh năm: 1965,

Địa chỉ: ấp A, xã M, huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre.

5. Bà Võ Thị T, sinh năm: 1963.

Địa chỉ: ấp Th, xã M, huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre.

(Chị Ch, bà Th có mặt, ông N, bà Ph, bà L, bà T và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà B đều có đơn xin giải quyết vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hoà giải cùng các tài liệu, chứng cứ cung cấp cho Tòa án đại diện nguyên đơn trình bày:

Cha và mẹ nguyên đơn là ông Võ Văn K, sinh năm: 1922, chết năm 2001 và bà Trần Thị R, sinh năm: 1927, chết năm 2005, cha mẹ nguyên đơn có 07 người con gồm: Võ Thị B, Nguyễn Văn N (Võ Văn R), Võ Thị Ph, Võ Thị N, Võ Thị L, Võ Thị T, Võ Văn M (chết năm 2018).

Ông M có 02 người con là Võ Phan Ngọc M và Võ Phan Ngọc Nh, ông M đã ly hôn với vợ là bà Phan Thanh Th vào năm 2014.

Khi cha mẹ còn sống có tạo lập phần đất diện tích 6.765,1m^2 (thuộc thửa số 86, tờ bản đồ số 11) và phần đất diện tích 4.145,8m^2 (thuộc thửa số 321, tờ bản đồ số 11) cùng tọa lạc tại ấp Th, xã M, huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre. Cha mẹ chết không để lại di chúc.

Năm 2006 ông M tự đi đăng ký kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có diện tích 8.000m^2 (trong đó có 300m^2 đất thổ cư và 7.700m^2 đất trồng cây lâu năm) thuộc thửa 1794 tờ bản đồ số 2. Đến ngày 11/8/2016 phần đất này được cấp đổi thành thửa 86, tờ bản đồ số 11, diện tích 6.765,1m^2.

Nay, yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia theo quy định của pháp luật. Chia cho bà Võ Thị N 02/8 kỷ phần, phần đất có diện tích 2.652,1m^2 được ký hiệu tại các thửa 86d, 86e, 86, 86f tờ bản đồ số 11 theo hồ sơ đo đạc ngày 02/3/2021 nguyên đơn yêu cầu nhận đất.

Đối với các thửa ký hiệu 321f, 321g, 321h, 86g, 86h, 86i có tổng diện tích 211,9m^2 là lối đi chung bà N yêu cầu nhận phần đất này vì phần đất bà N yêu cầu được nhận nằm trong cùng của toàn bộ phần đất tranh chấp nên không trừ vào kỷ phần bà N yêu cầu nhận, bà N đồng ý dùng để làm lối đi chung.

Bà N đồng ý nhập chung kỷ phần của bà B và ông R được nhận vào kỷ phần của bà N yêu cầu, có tổng diện tích 5.303,9m^2 gồm các thửa 86d, 86e, 86,

86f cùng tờ bản đồ số 11. Thửa 321a, 321b có diện tích 93m^2 dùng làm khu mộ đồng ý để bà T nhận, không yêu cầu chia.

Đồng ý chia cho bị đơn một kỷ phần thừa kế thế vị với diện tích là 1.325,6m^2 thuộc thửa 321d, tờ bản đồ số 11.

Theo đơn phản tố, bản khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền đồng thời là người giám hộ của bị đơn bà Phan Thanh Thủy trình bày:

Phần đất thuộc thửa 321 và thửa số 86 cùng tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại ấp Th, xã M, huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre do ông Võ Văn M đứng tên quyền sử dụng. Sau khi ông M chết (năm 2018) thì bà Võ Thị N quản lý và sử dụng 02 thửa đất nêu trên.

Ngày 28/02/2020 bà N, bà Ph, bà L làm đơn khởi kiện vụ án hành chính yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre hủy 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CM 202804 ngày 03/4/2018 và số CD 641678 ngày 11/8/2016 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bến Tre cấp cho ông M. Tại Công văn số 886/STNMT-VPĐK ngày 13/4/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bến Tre đã khẳng định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông M là đúng quy định pháp luật. Do đó, Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre ra Quyết định số 08/2020/QĐST-HC ngày 26/8/2020 đình chỉ giải quyết vụ án hành chính vì đã hết thời hiệu theo quy định của pháp luật. Hiện tại bà N đang cất giữ 02 giấy chứng nhận của 02 thửa đất này. Đây không phải là di sản thừa kế của ông Võ Văn K, bà Trần Thị R mà là phần đất thuộc quyền sở hữu của ông Võ Văn M nên khi ông M chết thì chỉ có Võ Thị Ngọc M và Võ Phan Ngọc Nh được thừa hưởng phần di sản thừa kế trên. Do đó, yêu cầu bà Võ Thị N tháo dỡ nhà và di dời những tài sản trên 02 thửa đất trả lại đất và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Võ Thị Ngọc M và Võ Phan Ngọc Nh quản lý.

Theo đơn yêu cầu, đơn thay đổi yêu cầu độc lập, bản tự khai cũng như đơn xin giải quyết vắng mặt bà Võ Thị B, ông Nguyễn Văn N (Võ Văn R), bà Võ Thị Ph, bà Võ Thị L, bà Võ Thị T trình bày:

Đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị N về việc phân chia di sản của ông Võ Văn K và bà Trần Thị R để lại là phần đất có diện tích 4.145,8m^2 thuộc thửa 321, tờ bản đồ số 11 và phần đất có diện tích 6.765,1m^2 thuộc thửa 86 tờ bản đồ số 11, tổng cộng có diện tích là 10.910,9m^2 tọa lạc tại xã M, huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre theo quy định của pháp luật. Bà N yêu cầu được nhận 2/8 diện tích đất tại thửa 86, tờ bản đồ số 11. Bà B và ông N yêu cầu nhận đất mỗi người có diện tích 1.325,9m^2 và đồng ý nhập chung với phần đất bà N được nhận không yêu cầu tách ra và đồng ý để bà N đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà Ph yêu cầu nhận diện tích 1.271,9m^2 tại thửa 321e và 53,8m^2 tại thửa 86a. Bà L yêu cầu nhận diện tích 1.325,4m^2 tại thửa 86b, 86c. Bà T yêu cầu nhận đất diện tích 1.325,2m^2 tại thửa 321c.

Đối với thửa 321a, 321b có diện tích 93m^2 là khu mộ nằm giữa vị trí phần đất bà T yêu cầu chia nên đồng ý để phần này cho bà T quản lý sử dụng,

không yêu cầu chia. Đối với các thửa đất 321f, 321g, 321h, 86g, 86h, 86i có tổng diện tích 211,9m^2 đồng ý dùng làm lối đi chung, không yêu cầu chia.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn trình bày:

Phần đất nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan yêu cầu phân chi thừa kế theo pháp luật bị đơn không đồng ý với lý do các phần đất này đã được Sở Tài nguyên và Môi Trường khẳng định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông M là đúng quy định pháp luật nên không còn là di sản thừa kế. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét bác yêu cầu bà Võ Thị N và tháo dỡ nhà và di dời những tài sản trên 02 thửa đất nêu trên trả lại đất và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông M cho Võ Thị Ngọc M và Võ Phan Ngọc Nh quản lý, sử dụng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre phát biểu:

+ Thẩm phán thụ lý, giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử sơ thẩm, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Người tham gia tố tụng thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ các Điều 26, 35, 39 BLTTDS; các Điều 609, 611, 612, 613, 614, 649, 651, 651, 660 BLDS. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Ph, bà L, bà T và ông N (R) cũng như những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà B (ông B, Th, Ph, V, Q, V) về việc yêu cầu chia di sản thừa kế đối với thửa 86 và 321 cùng tờ bản đồ 11. Bác yêu cầu phản tố của bà Phan Thanh Th đối với bà N về việc di dời các tài sản có trên hai thửa đất 86 và 321 đồng thời trả lại hai thửa đất nêu trên cùng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào lời trình bày của các đương sự và kết quả tranh luận, ý kiến kiểm sát viên tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

1.1 Căn cứ vào đơn khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn thì vụ án có quan hệ tranh chấp là "*Tranh chấp chia di sản thừa kế*". Quan hệ pháp luật tranh chấp nêu trên được quy định tại khoản 5 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú.

1.2 Bị đơn có nơi cư trú xã M, huyện Thạnh Phú và tài sản tranh chấp tại xã M, huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú thụ lý đúng thẩm quyền.

[2] Về nội dung tranh chấp:

Nguyên đơn cùng những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan cho rằng phần di sản là đất do cha mẹ chết không để lại di chúc nên yêu cầu phân chia di sản thừa kế theo pháp luật là đất có diện tích 6.765,1m^2 thuộc thửa số 86, tờ bản đồ số 11 và phần đất diện tích 4.145,8m^2 thuộc thửa số 321, tờ bản đồ số 11 cùng tọa lạc tại ấp Th, xã M, huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre. Người giám hộ và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn không đồng ý.

Hội đồng xét xử thấy rằng:

Ông Võ Văn K và bà Trần Thị R có tổng cộng 07 người con gồm: Võ Thị B, Nguyễn Văn N (Võ Văn R), Võ Thị Ph, Võ Thị N, Võ Thị L, Võ Thị T và Võ Văn M. Ông K chết năm 2001, bà R chết năm 2005 nhưng không để lại di chúc. Lúc sinh thời ông K và bà R tạo lập được tài sản là đất và đăng ký trong sổ mục kê tại xã M vào năm 1995 bao gồm: thửa 202 diện tích 7.700m loại đất CN; thửa 203 diện tích 300m loại đất T; thửa 204 diện tích 4.760m loại đất 1L cùng tờ bản đồ số 2 tọa lạc tại xã M, huyện Thạnh Phú; Năm 2006 hợp thửa 202 và 203 thành thửa 1794 tờ bản đồ số 2 có diện tích 8.000m^2; thửa 204 diện tích 4.760m^2;

Ông K và bà R đã chết không để lại di chúc nên phát sinh thừa kế theo pháp luật. Hàng thừa kế bao gồm: bà Võ Thị N, bà Võ Thị T, bà Võ Thị L, bà Võ Thị Ph, bà Võ Thị B, ông Nguyễn Văn N (Võ Văn R) và ông Võ Văn M. Do ông M chết năm 2018 nên 02 người con là Võ Thị Ngọc M và Võ Phan Ngọc Nh là người thừa kế di sản của ông M. Ngày 11/11/2022, bà B chết nên chồng bà B và các con của bà B là là người thừa kế di sản của bà B.

Ngày 11 tháng 12 năm 2006 ông Võ Văn M tự đăng ký kê khai và được Ủy ban nhân dân huyện Thạnh Phú cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có diện tích 8.000m^2 (trong đó có 300m^2 đất thổ cư và 7.700m^2 đất trồng cây lâu năm) thuộc thửa 1794 tờ bản đồ số 2 và phần đất có diện tích 4.760m^2 (đất trồng lúa) thuộc thửa 204 tờ bản đồ số 2 tọa lạc tại ấp Th, xã M, huyện Thạnh Phú. Đến ngày 11/8/2016 đo đạt Vlap cấp đổi thành thửa 86, tờ bản đồ 11 có diện tích 6.765,1m^2 và 204 tờ bản đồ 02 có diện tích 4.760m^2 đến ngày 11/8/2016 đo đạt Vlap cấp đổi thành thửa 91 tờ bản đồ 11 có diện tích 5.075m^2, đến ngày 3/4/2018 thửa 91 tách thành thửa 321 có diện tích 4.145,8m^2 và thửa 322 cùng tở bản đồ 11.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã ra Quyết định về việc cung cấp tài liệu chứng cứ về quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Võ Văn M đối với các thửa 1794 và 204 cùng tờ bản đồ 02, qua cấp đổi Vlap thành thửa 86 và 91 cùng tờ bản đồ 11, sau đó thửa 91 tách thành thửa 321 và 322 cùng tờ bản đồ 11 tất cả các thửa đất đều toạ lạc tại ấp Th, xã M, huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre. Tuy nhiên, hồ sơ đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Võ Văn M liên quan đến các thửa đất nêu trên, cơ quan lưu trữ không còn lưu nên không thể cung cấp thông tin theo yêu cầu của Tòa án.

Quá trình xác minh và thu thập tài liệu, chứng cứ là sổ mục kê tại Uỷ ban nhân dân xã M, huyện Thạnh Phú thể hiện: năm 1995, ông Võ Văn K đứng tên kê khai trên sổ mục kê các thửa 202, 203, 204. Năm 2006, thửa 202, 203 hợp thành thửa 1794 và thửa 204 do ông M đăng ký kê khai và được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ. Đến năm 2016, thửa 1794 cấp đổi thành thửa 86 và thửa 204 thành thửa 91. Năm 2018, tách thành thửa 321 và thửa 322. Năm 2018, ông Võ Văn M tặng cho bà Võ Thị T thửa đất số 322 tờ bản đồ 11 diện tích 928,7m^2 loại đất LUK, thửa đất này hiện bà T đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, các bên không tranh chấp nên không xem xét, giải quyết.

Theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản thì trên đất thửa 86 và 321 cùng tờ bản đồ 11 toạ lạc tại ấp Th, xã M, huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre có: 01 cống thoát nước có chiều dài 3,5m, ngang 0,8m và cao 1,6m. Tổng diện tích là 28m^2 giá trị còn lại 2.094.400 đồng (của ông M xây dựng); 01 nhà một tầng bêtông cốt thép, máy lộp tol, nền đất, xây tường diện tích ngang 9,49m và dài 11m giá trị sử dụng là 46.849.000 đồng (do bà N xây dựng); 01 cây dừa loại 01: 1.500.000 đồng/cây (do ông M trồng); 01 giếng nước đường kính 0,9m và sâu 100m, giá trị sử dụng còn lại là 65.100 đồng (của ông M xây dựng); Giá đất lúa 110.000 đồng/m^2, đất trồng cây lâu năm giá 149.000 đồng/m^2, đất ở giá 250.000 đồng/m^2. Trên đất còn có 01 ống cống thoát nước, 01 hố gas và 02 hồ nước tròn nhưng các bên không yêu cầu định giá.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 100 Luật Đất đai 2013 và khoản 1 Điều 18 Nghị định 43/2014/NĐ-CP thì Sổ mục kê là chứng thư pháp lý để Cơ quan Nhà nước cấp Giấy chứng nhận cho người đứng tên trên sổ mục kê và không phải nộp tiền sử dụng đất. Như vậy, thửa đất số 202, 203, 204 (thửa mới hiện tại là 86, 321, 322 cùng tờ bản đồ 11) là di sản của ông K và bà R để lại, các thửa đất này do ông Võ Văn K kê khai trên sổ mục kê năm 1995. Ông M kê khai hết các thửa đất do ông K để lại và đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng chưa được sự đồng ý của hàng thừa kế thứ nhất là không đúng quy định của pháp luật.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ và tại phiên tòa, theo đại diện nguyên đơn trình bày toàn bộ phần đất này là của cha mẹ nguyên đơn chết để lại nhưng chưa phân chia cho các con. Quá trình kê khai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông M các đồng thừa kế không hay biết và cũng không đồng ý. Người giám hộ cho bị đơn cũng không xuất trình được bất kỳ tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh toàn bộ phần di sản nêu trên được ông K, bà R để lại cho ông M.

Từ nhưng căn cứ trên có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan cũng như những người kế

thừa quyền nghĩa vụ tố tụng của bà B về việc yêu cầu chia di sản thừa kế đối với thửa số 86 và 321 cùng tờ bản đồ 11. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Phan Thanh Th về việc yêu cầu bà N di dời các tài sản có trên hai thửa đất 86 và 321 đồng thời trả lại 02 thửa đất nêu trên cùng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Võ Thị Ngọc M và Võ Phan Ngọc Nh quản lý, sử dụng.

Phần di sản thừa kế được chia như sau:

+ Bà N được nhận 04/8 kỷ phần di sản gồm 01 phần của bà N, 01 phần của bà B, 01 phần của ông N (R) đồng ý nhập vào di sản của bà và 01 phần để bà dùng vào thờ cúng tổng cộng có diện tích 5.303,9m^2 đất thuộc các thửa 86d, 86e, 86, 86f cùng tờ bản đồ 11 (đất CLN và ONT).

+ Bà Võ Thị T được nhận thửa 321c tờ bản đồ 11 có diện tích 1.325,2m^2 (đất LUK).

+ Bà Võ Thị L được nhận thửa 86b, 86c tờ bản đồ 11 có diện tích 1.325,4m^2 (đất CLN).

+ Bà Võ Thị Ph được nhận thửa 321e diện tích 1.271,9 m^2 (đất LUK) và 86a diện tích 53,8 (đất CLN) tờ bản đồ 11 có tổng diện tích 1.325,7m^2 .

+ Võ Thị Ngọc M và Võ Phan Ngọc Nh nhận thửa 321d (đất LUK) tờ bản đồ 11 có diện tích 1.325,6m^2.

+ Đối với các thửa 321f, 321g, 321h và 86g, 86h, 86i tờ bản đồ 11 có tổng diện tích 211,9m^2 bà N, bà T, bà L, bà Ph, ông R (N) và những người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng của bà B đồng ý để làm lối đi chung, không yêu cầu chia.

+ Thửa 321f có diện tích 47,9m^2 (đất LUK) liền kề phần đất bà T được nhận nên bà T tiếp tục quản lý thửa đất này và nhập vào thửa 321c của bà T.

+ Thửa 321g có diện tích 43m^2 (đất LUK) liền kề thửa đất chia cho Võ Thị Ngọc M và Võ Phan Ngọc Nh nên cháu Mvà cháu Nh quản lý thửa đất này và nhập vào thửa 321d cho hai cháu.

+ Thửa 321h có diện tích 39,2m^2 (đất LUK) liền kề thửa đất chia cho bà Ph nên bà Ph tiếp tục quản lý thửa này và nhập vào thửa 321e và 86a cho bà Ph.

+ Thửa 86h có diện tích 43,2m^2 và thửa 86g (đất CLN) có diện tích 1,6m^2 liền kề thửa chia cho bà L nên bà L quản lý thửa này và nhập vào thửa 86b, 86c cho bà L.

+ Thửa 86i có diện tích 37m^2 (đất CLN) liền kề thửa đất chia cho bà N nên bà N tiếp tục quản lý thửa đất này và nhập vào thửa 86d, 86, 86i cho bà N.

+ Thửa 321a và 321b diện tích 93m^2 là phần mộ gia đình bà N, bà T, bà L, bà Ph, ông R (N) và những người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng của bà B đồng ý để bà T đứng tên và không yêu cầu phân chia.

Về hoàn trả giá trị chênh lệch và gía trị tài sản trên đất:

Do bà N được hưởng phần tài sản trên phần đất được nhận là 01 cây dừa, 01 cống thoát nước và 01 giếng nước do ông M trồng và xây dựng nên bà N có nghĩa vụ trả giá trị lại cho cháu M và cháu Nh là 2.309.100 đồng.

Do giá đất LUK (lúa) là 110.000 đồng/m^2, đất CLN (đất cây lâu năm) là 149.000 đồng/m^2, đất ONT (đất ở nông thôn) là 250.00 đồng/m^2 nên có sự chênh lệch về giá trị đất. Tổng giá trị di sản là: (4.145,8 m^2 x 110.000 đồng) + (6.483,2 m^2 x 149.000 đồng) + (300 m^2 x 250.000 đồng) = 1.497.034.800 đồng. Mỗi kỷ phần là (1.497.034.800 đồng/8) = **187.129.350**. Như vậy, bà N và bà L trả giá trị chênh lệch cho bà T, bà Ph, cháu M và cháu Nh.

Chi phí thu thập chứng cứ: Tổng số tiền là 11.294.000 đồng chia đều ra làm 08 phần bằng nhau, mỗi đương sự phải chịu 01 phần tương ứng với số tiền là 1.412.000 đồng. Tuy nhiên, do bà Võ Thị N đã nộp toàn bộ số tiền này nên các đương sự còn lại có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà N.

Về án phí: Các đương sự có nghĩa vụ chịu án phí tương ứng phần giá trị được nhận theo quy định của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Tuy nhiên, do bà N, bà B, ông N (R), bà Ph, bà T là người cao tuổi, cháu Nh là người chưa thành niên nên được miễn án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng các Điều 609, 611, 612, 613, 614, 649, 651, 651, 660 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Áp dụng các điều 26, 35, 39, 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị N, yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đối với Võ Thị Ngọc M và Võ Phan Ngọc Nh.

Cụ thể tuyên:

+ Bà Võ Thị N được nhận 04/8 kỷ phần di sản thừa kế gồm 01 phần của bà N, 01 phần của bà B, 01 phần của ông N (R) đồng ý nhập vào bà N và 01 phần để bà dùng vào việc thờ cúng. Tổng cộng có diện tích 5.303,9m^2 thuộc các thửa ký hiệu 86, 86d, 86e, 86f cùng tờ bản đồ 11 (đất CLN và ONT).

+ Bà Võ Thị T được nhận 01 phần di sản thừa kế ký hiệu thửa 321c tờ bản đồ 11 có diện tích 1.325,2m^2 (đất LUK).

+ Bà Võ Thị L được nhận 01 phần di sản thừa kế ký hiệu thửa 86b, 86c tờ bản đồ 11 có diện tích 1.325,4m^2 (đất CLN).

+ Bà Võ Thị Ph được nhận 01 phần di sản thừa kế ký hiệu thửa 321e diện tích 1.271,9 m^2 (đất LUK) và 86a diện tích 53,8 (đất CLN) tờ bản đồ 11 có tổng diện tích 1.325,7m^2 .

+ Võ Thị Ngọc M và Võ Phan Ngọc Nh được nhận 01 phần di sản thừa kế ký hiệu thửa 321d (đất LUK) tờ bản đồ 11 có diện tích 1.325,6m^2.

+ Đối với các thửa 321f, 321g, 321h và 86g, 86h, 86i tờ bản đồ 11 có tổng diện tích 211,9m^2 bà N, bà T, bà L, bà Ph, ông R (N) và những người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng của bà Bọ đồng ý để làm lối đi chung, không yêu cầu chia.

+ Thửa 321f có diện tích 47,9m^2 (đất LUK) liền kề phần đất bà T được nhận nên bà T tiếp tục quản lý thửa đất này và nhập vào thửa 321c của bà T.

+ Thửa 321g có diện tích 43m^2 (đất LUK) liền kề thửa đất chia cho Võ Thị Ngọc M và Võ Phan Ngọc Nh nên cháu M và cháu Nh quản lý thửa đất này và nhập vào thửa 321d cho hai cháu.

+ Thửa 321h có diện tích 39,2m^2 (đất LUK) liền kề thửa đất chia cho bà Ph nên bà Phao tiếp tục quản lý thửa này và nhập vào thửa 321e và 86a cho bà Ph.

+ Thửa 86h có diện tích 43,2m^2 và thửa 86g (đất CLN) có diện tích 1,6m^2 liền kề thửa chia cho bà Liên nên bà L quản lý thửa này và nhập vào thửa 86b, 86c cho bà L.

+ Thửa 86i có diện tích 37m^2 (đất CLN) liền kề thửa đất chia cho bà N nên bà N tiếp tục quản lý thửa đất này và nhập vào thửa 86d, 86, 86i cho bà N.

+ Thửa 321a và 321b diện tích 93m^2 là phần mộ gia đình bà N, bà T, bà L, bà Ph, ông R (N) và những người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng của bà B đồng ý để bà T đứng tên và không yêu cầu phân chia.

Đương sự căn cứ nội dung quyết định của bản án để liên hệ cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục về quyền sử dụng đất theo quy định. (*Tất cả các phần đất trên đều có họa đồ kèm theo*).

Kiến nghị Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Bến Tre điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Võ Văn M đối với thửa đất số 86 và 321, tờ bản đồ số 11 tọa lạc tại xã M, huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre khi bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Bà Võ Thị N có nghĩa vụ hoàn trả giá trị đất chênh lệch và giá trị tài sản trên đất cho Võ Thị Ngọc M và Võ Phan Ngọc Nh (do ông M để lại) với số tiền là

(41.313.350 đồng + 2.309.100 đồng) 43.622.450 đồng; Bà Võ Thị N và bà Võ Thị L cùng liên đới hoàn trả giá trị đất chênh lệch cho bà Võ Thị T là 41.357.350 đồng và bà Võ Thị Ph là 39.404.150 đồng.

Chi phí thu thập chứng cứ với số tiền là 11.294.000 đồng, mỗi đương sự phải chịu 01 phần tương ứng với số tiền là 1.412.000 đồng. Tuy nhiên, do bà Võ Thị N đã nộp toàn bộ số tiền này nên những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà B, ông N (R), bà Ph, bà L, bà T và Võ Phan Ngọc M mỗi người có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà N số tiền 1.412.000 đồng.

Kể từ khi Quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Phan Thanh Th đối với bà Võ Thị N phải tháo dỡ nhà và di dời những tài sản trên đất trả lại đất và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Võ Thị Ngọc M và Võ Phan Ngọc Nh quản lý, sử dụng.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Võ Thị L có nghĩa vụ nộp với số tiền là 203.921.400 đồng x 5% = 10.196.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền đã nộp là 6.819.000 đồng theo biên lai số: 0005490 ngày 30 tháng 11 năm 2020 và số tiền 300.000 đồng theo biên lai số: 0007402 ngày 19 tháng 8 năm 2022. Nay bà Võ Thị L còn phải nộp tiếp với số tiền là 3.077.000 đồng.

- Võ Thị Ngọc M, Võ Phan Ngọc Nh liên đới có nghĩa vụ nộp với số tiền là 150.546.000 đồng x 5% = 7.527.230 đồng. Tuy nhiên, Võ Phan Ngọc Nh là trẻ em nên được miễn án phí, Võ Thị Ngọc M có nghĩa vụ nộp số tiền là 3.763.6500 đồng.

- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre hoàn lại cho bà Võ Thị Ph số tiền 6.819.000 đồng theo biên lai số: 0005488 ngày 30 tháng 11 năm 2020; hoàn trả cho bà Võ Thị T số tiền 6.819.000 đồng theo biên lai số: 0005489 ngày 30 tháng 11 năm 2020 và số tiền 300.000 đồng theo biên lai số: 0007401 ngày 19 tháng 8 năm 2022.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 02 Luật thi hành án dân sự năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2014.

5. Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án, đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Thạnh Phú.
- TAND tỉnh Bến Tre.
- CCTHADS huyện Thạnh Phú.
- Các đương sự.
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)

Huỳnh Minh Trí